

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TÂY NINH**

# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-32

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng Nhận đăng ký kinh doanh số 3900243963 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh cấp ngày 12 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 09 tháng 12 năm 2010.

#### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (gạch ngói nung và không nung); Bốc xếp hàng hóa; Kinh doanh gạch ngói nung và không nung; Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Kinh doanh dịch vụ du lịch.

**Trụ sở chính:** Km 26, Quốc lộ 22B, Ấp Long Bình, Xã Long Thành Nam, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Ông Dương Văn Thạnh	Chủ tịch
Ông Đỗ Chí Cường	Phó Chủ tịch
Bà Đàm thị Hải	Thành viên
Ông Võ Phước Hồng	Thành viên
Ông Trần thế Uyên	Thành viên, thư ký HĐQT

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Chí Sơn	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đỗ Chí Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Công Trí	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Đỗ Chí Cường	Giám đốc
------------------	----------

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

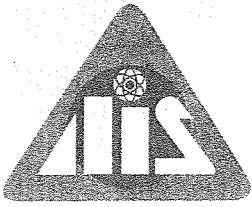
Tây Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2016

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**



**Đương Văn Thạnh**

Chủ tịch



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing & Informatic Services Company Limited**

**Office:** 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
**Tel:** (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957  
**Email:** info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 12.15.630 /AISC-DN4

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TÂY NINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Tây Ninh, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Công ty không mời Chúng tôi tham gia kiểm kê tiền, hàng tồn kho và tài sản vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Với những tài liệu hiện có của Công ty, các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp đối với tình trạng và số lượng hàng tồn kho tại thời điểm đó là: 2.158.329.578 đồng và tiền mặt là 747.753.337 đồng chiếm tỷ lệ 22%/tổng tài sản. Chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 vì chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh đối với chỉ tiêu lợi nhuận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, số dư Hàng tồn kho và lợi nhuận chưa phân phối trong Bảng cân đối kế toán của năm 2014 và năm 2015.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.396.045.443</b>	<b>3.577.557.135</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>747.753.337</b>	<b>278.646.638</b>
1. Tiền	111		747.753.337	278.646.638
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.489.962.528</b>	<b>1.922.018.303</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.445.643.301	1.757.201.801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	298.488.302	298.488.302
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(254.169.075)	(133.671.800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>2.158.329.578</b>	<b>1.376.892.194</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.158.329.578	1.376.892.194
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.584.974.140</b>	<b>9.356.446.676</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.478.805.706</b>	<b>6.073.824.782</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	5.478.805.706	6.073.824.782
- Nguyên giá	222		11.875.180.369	11.875.180.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.396.374.663)	(5.801.355.587)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.753.261.519</b>	<b>2.753.261.519</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	2.753.261.519	2.753.261.519
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>352.906.915</b>	<b>529.360.375</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	352.906.915	529.360.375
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>12.981.019.583</b>	<b>12.934.003.811</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.420.467.100</b>	<b>2.254.339.509</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.420.467.100</b>	<b>2.254.339.509</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8	178.017.100	55.995.810
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	42.854.000	84.620.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.157.889.415	916.777.822
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	335.317.953	290.557.045
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	900.000.000	1.100.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(193.611.368)	(193.611.368)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	10.593.536.500	7.354.482.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.2</b>	<b>10.593.536.500</b>	<b>7.354.482.638</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	9.037.848.130	7.087.691.905
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>1.555.688.370</b>	<b>266.790.733</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	593.861.912	84.788
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	119.000.000	206.386.404
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>119.000.000</i>	<i>206.386.404</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	59.629.860	59.629.860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.212.379.476	853.933.040
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>758.540.946</b>	<b>(853.073.783)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	6.062.000
12. Chi phí khác	32	VI.8	87.297.265	124.812.000
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(87.297.265)</b>	<b>(118.750.000)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>671.243.681</b>	<b>(971.823.783)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>671.243.681</b>	<b>(971.823.783)</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.11</b>	<b>722</b>	<b>(1.045)</b>

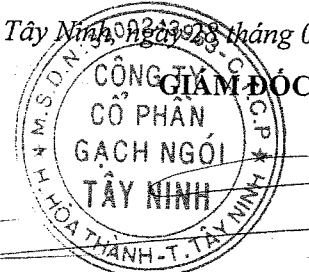
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Công Trí

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Trí

Tây Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2016



Đỗ Chí Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.922.682.450	8.571.172.500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.667.686.572)	(6.533.714.222)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.455.060.178)	(2.040.873.029)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(119.000.000)	(206.386.404)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	6.062.000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(815.335.413)	(678.336.958)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>865.600.287</b>	<b>(882.076.113)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	593.861.912	84.788
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>593.861.912</b>	<b>84.788</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.1	(200.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.13	(790.355.500)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(990.355.500)</b>	<b>-</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		469.106.699	(881.991.325)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		278.646.638	1.160.637.963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>747.753.337</u>	<u>278.646.638</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



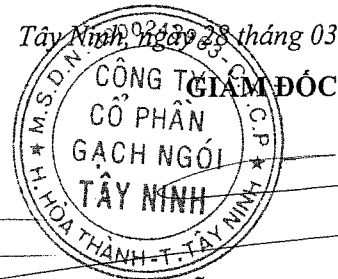
Nguyễn Công Trí

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Trí

Tây Ninh ngày 28 tháng 03 năm 2016



Đỗ Chí Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	11 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong vòng 36 tháng. Riêng khoản chi phí lãi vay đơn vị sẽ phân bổ vào chi phí tương ứng với phần nhận được khoản tiền chậm thanh toán từ khách hàng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng quản trị hàng năm.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí đi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên thu nhập chịu thuế.

**15. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, nợ vay, các khoản phải trả khác.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>Tiền</b>	<b>747.753.337</b>	<b>278.646.638</b>
Tiền mặt	746.522.773	231.748.435
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.230.564	46.898.203
<b>Cộng</b>	<b>747.753.337</b>	<b>278.646.638</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.445.643.301</b>	<b>254.169.075</b>	<b>1.757.201.801</b>	<b>133.671.800</b>
Khách hàng trong nước	1.445.643.301	254.169.075	1.757.201.801	133.671.800
Cửa hàng VLXD Phát Lộc				
Tài	244.957.850	122.478.925	244.957.850	-
Cửa hàng VLXD Cẩm Long	156.279.200	-	275.969.200	-
Tổng Công ty 319	210.012.000	-	-	-
Cửa hàng VLXD Thanh				
Tuyển	117.566.500	-	190.931.500	-
Cửa hàng VLXD Tâm				
Lương	136.369.100	-	221.369.100	-
Khách hàng khác	580.458.651	131.690.150	372.050.197	133.671.800
<b>Cộng</b>	<b>1.445.643.301</b>	<b>254.169.075</b>	<b>1.757.201.801</b>	<b>133.671.800</b>

**b. Nợ xấu (chi tiết xem trang số 32)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Phải thu khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>298.488.302</b>	-	<b>298.488.302</b>	-
Tạm ứng	75.531.200	-	75.531.200	-
Mai Văn Tươi	4.043.900	-	4.043.900	-
Đặng Văn Hào	5.000.000	-	5.000.000	-
Võ Phương Khanh	66.487.300	-	66.487.300	-
Phải thu khác	222.957.102	-	222.957.102	-
Đặng Văn Hào	1.803.992	-	1.803.992	-
Tiền chế độ công nhân	102.177.150	-	102.177.150	-
Nợ khó đòi đã bàn giao	118.975.960	-	118.975.960	-
<b>Cộng</b>	<b>298.488.302</b>	-	<b>298.488.302</b>	-

**4. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.356.029.821	-	927.892.627	-
Chi phí SX, KD dở dang	426.058.430	-	290.087.198	-
Thành phẩm	376.241.327	-	158.912.369	-
<b>Cộng</b>	<b>2.158.329.578</b>	-	<b>1.376.892.194</b>	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

**5. Chi phí trả trước**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>352.906.915</b>	<b>529.360.375</b>
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	352.906.915	529.360.375
<b>Cộng</b>	<b>352.906.915</b>	<b>529.360.375</b>

**6. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 29)****7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
<b>Đầu tư vào cty liên kết liên doanh</b>	<b>33,02%</b>	<b>2.753.261.519</b>	<b>33,02%</b>	<b>2.753.261.519</b>
Cty CP VLXD & CSHT Tây Ninh	33,02%	2.753.261.519	33,02%	2.753.261.519
<b>Cộng</b>	<b>33,02%</b>	<b>2.753.261.519</b>	<b>33,02%</b>	<b>2.753.261.519</b>

(\* Góp vốn đầu tư vào công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng và Cở Sở Hạ Tầng Tây Ninh tỷ lệ góp vốn 33,02%. Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng và Cở Sở Hạ Tầng Tây Ninh. Năm 2015, công ty được chi cổ tức 593.750.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Phải trả người bán**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>178.017.100</b>	<b>178.017.100</b>	<b>55.995.810</b>	<b>55.995.810</b>
Nhà cung cấp trong nước	178.017.100	178.017.100	55.995.810	55.995.810
<i>Công ty CP Xăng Dầu Tây Ninh</i>	28.838.100	28.838.100	-	-
<i>Cơ sở chất đốt Ngọc Bích DNTN Nguyễn Thị Kim Nhưng</i>	107.578.600	107.578.600	-	-
<i>Cửa hàng xăng dầu số 22 Công ty khác</i>	40.000.000	40.000.000	-	-
	-	-	54.395.410	54.395.410
	1.600.400	1.600.400	1.600.400	1.600.400
<b>Cộng</b>	<b>178.017.100</b>	<b>178.017.100</b>	<b>55.995.810</b>	<b>55.995.810</b>

**9. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>42.854.000</b>	<b>84.620.200</b>
Khách hàng trong nước	42.854.000	84.620.200
<i>Lê Văn Nam</i>	22.880.000	22.880.000
<i>Anh 3 triệu</i>	9.720.000	-
<i>Chị Liễu</i>	8.170.000	-
<i>Anh Phi</i>	-	10.910.000
<i>Công ty CP Huy Hoàng</i>	-	30.900.000
<i>Khách hàng khác</i>	2.084.000	19.930.200
<b>Cộng</b>	<b>42.854.000</b>	<b>84.620.200</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	150.478.634	573.945.589	445.794.259	278.629.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	155.992.609	-	-	155.992.609
Thuế thu nhập cá nhân	40.000.000	18.369.350	-	58.369.350
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	570.306.579	289.181.820	194.590.907	664.897.492
Các loại thuế khác	-	2.000.000	2.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>916.777.822</b>	<b>883.496.759</b>	<b>642.385.166</b>	<b>1.157.889.415</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả khác	31/12/2015	01/01/2015
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>335.317.953</b>	<b>290.557.045</b>
Kinh phí công đoàn	69.928.335	69.520.715
Bảo hiểm xã hội	78.581.566	38.320.439
Bảo hiểm y tế	4.784.434	2.059.651
Bảo hiểm thất nghiệp	2.123.618	756.240
Các khoản phải trả, phải nộp khác	179.900.000	179.900.000
<b>Cộng</b>	<b>335.317.953</b>	<b>290.557.045</b>

12. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>900.000.000</b>	<b>900.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>
Vay cá nhân				
Ông Đỗ Chí Nghĩa	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Ông Dương Vĩnh Tuyên	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
Ông Âu Thanh Tùng	-	-	200.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>900.000.000</b>	<b>900.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>	<b>1.100.000.000</b>

**Thuyết minh các khoản vay cá nhân**

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất / năm	Hình thức đảm bảo
<i>Dương Vĩnh Tuyên</i>			
005/12/HĐTD	6 tháng	12%	Tin chấp
<i>Đỗ Chí Nghĩa</i>			
001/HĐTD/13	6 tháng	12%	Tin chấp

**13. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem chi tiết trang số 29)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Du Lịch Thương mại Tây Ninh	36,27%	3.372.200.000	3.372.200.000
Công ty CP VLXD và CSHT Tây Ninh	23,71%	2.205.000.000	2.205.000.000
Công ty CP Cotaco	16,78%	1.560.000.000	1.560.000.000
Các cổ đông khác	23,24%	2.161.100.000	2.161.100.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>9.298.300.000</b>	<b>9.298.300.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	9.298.300.000	9.298.300.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	9.298.300.000	9.298.300.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	9.298.300.000	9.298.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	790.355.500	-

*Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 3900243963 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 09 tháng 12 năm 2010 thì vốn điều lệ của Công ty là 9.298.350.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2010, công ty đã góp đủ vốn đăng ký.*

d. Cổ tức	Năm 2015	Năm 2014
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>Chưa công bố</i>	<i>Chưa công bố</i>
đ. Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	929.830	929.830
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	929.830	929.830
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	929.830	929.830
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	929.830	929.830
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	929.830	929.830
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	3.084.383.429	3.084.383.429
<b>Cộng</b>	<b>3.084.383.429</b>	<b>3.084.383.429</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	10.188.745.317	7.160.176.274
Doanh thu cung cấp dịch vụ	404.791.183	194.306.364
<b>Cộng</b>	<b>10.593.536.500</b>	<b>7.354.482.638</b>
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm	10.188.745.317	7.160.176.274
Doanh thu cung cấp dịch vụ	404.791.183	194.306.364
<b>Cộng</b>	<b>10.593.536.500</b>	<b>7.354.482.638</b>
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn thành phẩm đã bán	8.640.018.567	6.939.055.330
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	397.829.563	148.636.575
<b>Cộng</b>	<b>9.037.848.130</b>	<b>7.087.691.905</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.912	84.788
Cổ tức, lợi nhuận được chia	593.750.000	-
<b>Cộng</b>	<b>593.861.912</b>	<b>84.788</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	119.000.000	206.386.404
<b>Cộng</b>	<b>119.000.000</b>	<b>206.386.404</b>
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.629.860	59.629.860
<b>Cộng</b>	<b>59.629.860</b>	<b>59.629.860</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	594.919.451	453.748.273
Chi phí vật liệu, bao bì	26.003.601	32.019.860
Chi phí khấu hao TSCĐ	89.556.444	89.556.444
Thuế, phí, lệ phí	291.198.020	146.590.907
Chi phí dự phòng	120.497.275	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.773.976	68.978.547
Chi phí bằng tiền khác	31.430.709	63.039.009
<b>Cộng</b>	<b>1.212.379.476</b>	<b>853.933.040</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập khác	-	6.062.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>6.062.000</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Thù lao hội đồng quản trị	75.000.000	118.750.000
Chi phí khác	12.297.265	6.062.000
<b>Cộng</b>	<b>87.297.265</b>	<b>124.812.000</b>
<b>9. Chi phí kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên vật liệu	5.478.242.090	3.965.720.233
Chi phí nhân công	2.455.060.178	2.063.262.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	595.019.076	498.141.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.044.970.705	541.011.649
Chi phí khác bằng tiền	872.536.649	764.031.445
<b>Cộng</b>	<b>10.445.828.698</b>	<b>7.832.167.208</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	671.243.681	(971.823.783)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	<b>(671.243.681)</b>	<b>118.750.000</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	207.794.540	118.750.000
+ Thù lao HĐQT và lương thưởng Ban Kiểm soát	75.000.000	118.750.000
+ Chi phí dự phòng	120.497.275	-
+ Chi phí khác	12.297.265	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(879.038.221)	-
+ Lỗi lũy kế từ các năm trước chuyển sang	(879.038.221)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	-	<b>(853.073.783)</b>
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	671.243.681	(971.823.783)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	671.243.681	(971.823.783)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	929.830	929.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>722</b>	<b>(1.045)</b>

Tại ngày 31/12/2015, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**12.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**12.2 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Năm nay</b>		
VND	+ 100	(1.522.467)
VND	- 100	1.522.467
<b>Năm trước</b>		
VND	+ 100	(8.213.534)
VND	- 100	8.213.534

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**12.3 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
Dưới 90 ngày	828.851.096	-	-	-
>360 ngày	-	-	-	616.792.205
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>828.851.096</b>	-	-	<b>616.792.205</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(254.169.075)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>828.851.096</b>	-	-	<b>362.623.130</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Dưới 90 ngày	1.489.858.201	-	-	-
>360 ngày	-	-	-	267.343.600
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>1.489.858.201</b>	-	-	<b>267.343.600</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(133.671.800)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>1.489.858.201</b>	-	-	<b>133.671.800</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12.4 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	900.000.000	-	-	900.000.000
Phải trả người bán	178.017.100	-	-	178.017.100
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	179.900.000	-	-	179.900.000
<b>Cộng</b>	<b>1.257.917.100</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.257.917.100</b>
Ngày 31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.100.000.000	-	-	1.100.000.000
Phải trả người bán	55.995.810	-	-	55.995.810
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	179.900.000	-	-	179.900.000
<b>Cộng</b>	<b>1.335.895.810</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.335.895.810</b>

**13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem chi tiết trang số 31)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ****1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	200.000.000	-

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm 2015 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Lương	135.600.000	-

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật liệu từ đất sét (gạch ngói nung và không nung) và chỉ hoạt động trên địa bàn tỉnh Tây Ninh nên không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**5. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

**Trên bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Cộng</b>	<b>4.173.227.231</b>	<b>4.173.227.231</b>	-
Khoản mục tài sản ngắn hạn khác	75.531.200	-	75.531.200
Khoản mục phải thu ngắn hạn khác	222.957.102	298.488.302	(75.531.200)
Khoản mục Quỹ đầu tư phát triển	3.621.127.929	3.874.738.929	(253.611.000)
Khoản mục Quỹ dự phòng tài chính	253.611.000	-	253.611.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



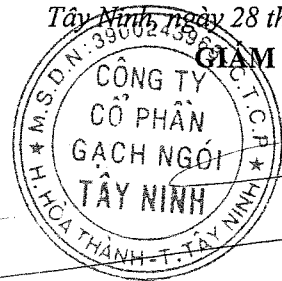
Nguyễn Công Trí

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Trí

Tây Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2016



Đỗ Chí Cường

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	4.572.057.962	4.428.309.024	1.698.496.511	806.132.882	370.183.990	11.875.180.369
Tăng do phân loại tài sản	571.735.115	-	234.397.767	-	-	806.132.882
Giảm do phân loại tài sản	-	-	-	806.132.882	-	806.132.882
Số dư cuối năm	5.143.793.077	4.428.309.024	1.932.894.278	-	370.183.990	11.875.180.369
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.789.774.270	1.791.835.236	1.171.822.283	744.536.590	303.387.208	5.801.355.587
Khấu hao trong năm	196.981.804	211.763.060	151.970.100	34.304.112	-	595.019.076
Tăng do phân loại lại	544.442.935	-	234.397.767	-	-	778.840.702
Giảm do phân loại lại	-	-	-	778.840.702	-	778.840.702
Số dư cuối năm	2.531.199.009	2.003.598.296	1.558.190.150	-	303.387.208	6.396.374.663
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	2.782.283.692	2.636.473.788	526.674.228	61.596.292	66.796.782	6.073.824.782
Số dư cuối năm	2.612.594.068	2.424.710.728	374.704.128	-	66.796.782	5.478.805.706

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 407.524.878 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam/Đô la Mỹ

**V.13. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>9.298.300.000</b>	<b>3.621.127.929</b>	<b>253.611.000</b>	<b>(1.521.550.844)</b>	<b>11.651.488.085</b>
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	-	-	-	(971.823.783)	(971.823.783)
Điều chỉnh theo thông tư 200 chuyển quỹ DPTC sang quỹ Đầu tư phát triển	-	253.611.000	(253.611.000)	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>9.298.300.000</b>	<b>3.874.738.929</b>	<b>-</b>	<b>(2.493.374.627)</b>	<b>10.679.664.302</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>9.298.300.000</b>	<b>3.874.738.929</b>	<b>-</b>	<b>(2.493.374.627)</b>	<b>10.679.664.302</b>
Lợi nhuận sau thuế năm 2015	-	-	-	671.243.681	671.243.681
Chia cổ tức 2014	-	(790.355.500)	-	-	(790.355.500)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>9.298.300.000</b>	<b>3.084.383.429</b>	<b>-</b>	<b>(1.822.130.946)</b>	<b>10.560.552.483</b>

